CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Bê tông Phan Vũ Hà Nam

Ngày 30/09/2025	4,070 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.5%	**1.5%**	**0.7%**

DT thuần
Q3/25
93.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼22.9| -19.7%
YoY: ▼9.90| -9.6%

LN thuần
Q3/25
4.50
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.95| -17.3%
YoY: ▼0.87| -16.1%

LN sau thuế
Q3/25
3.60
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.76| -17.3%
YoY: ▼0.76| -17.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
4.8%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE (TTM)
Q3/25
3.5%
YoY: +/-▼ 0.2%

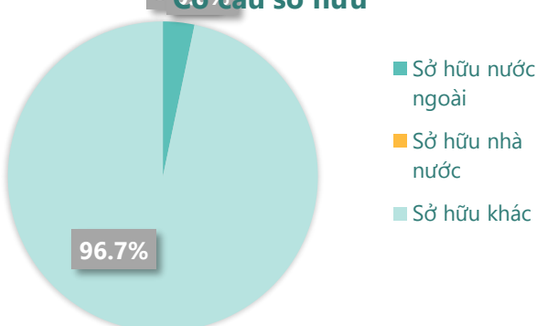
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,946 - 5,390
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	188
Số lượng CPLH (CP)	46,226,626
KLGD BQ 20 phiên (CP)	97,645
Sở hữu nước ngoài	3.3%
Beta	0.84
EPS	410
P/E	9.9

DT thuần
9T 2025
321
tỷ VNĐ
YoY: ▼27.0| -7.5%

LN thuần
9T 2025
15.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.2| 432%

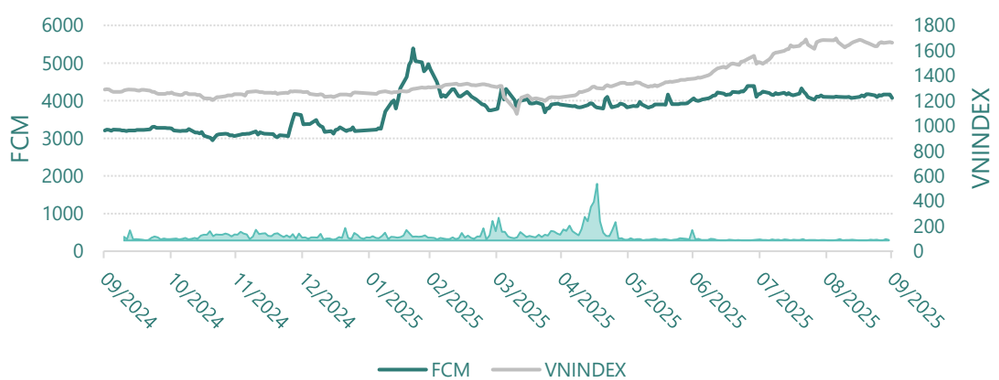
LN sau thuế
9T 2025
12.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.0| 322%

Cơ cấu sở hữu

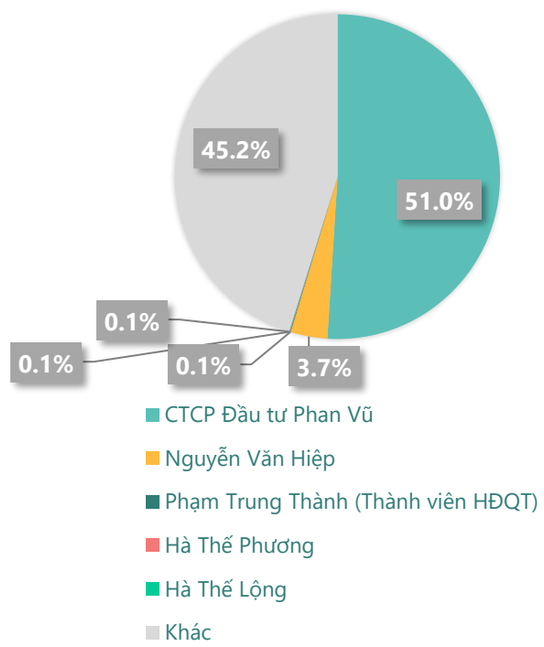


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



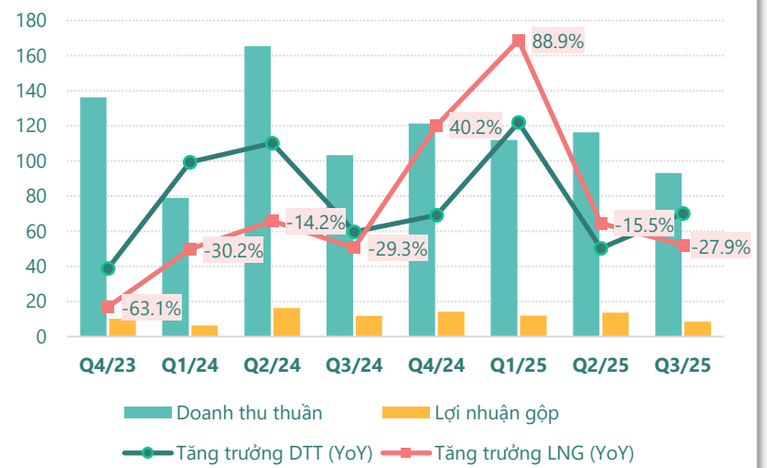
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

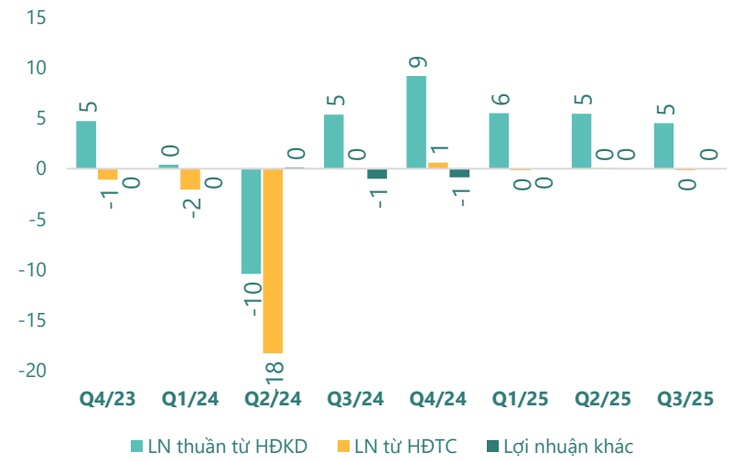
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



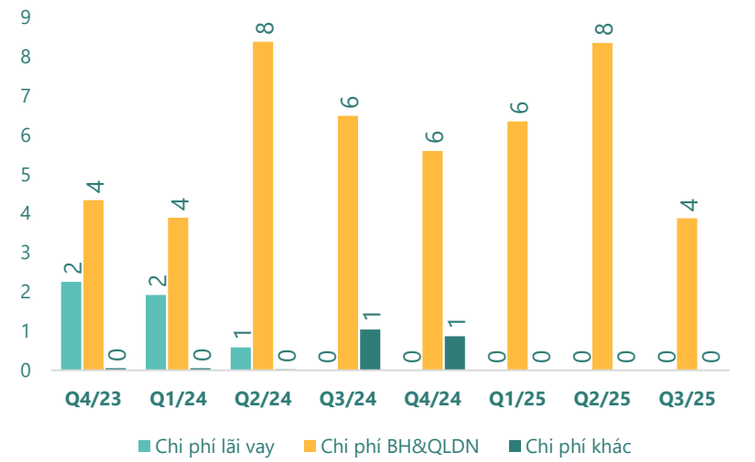
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



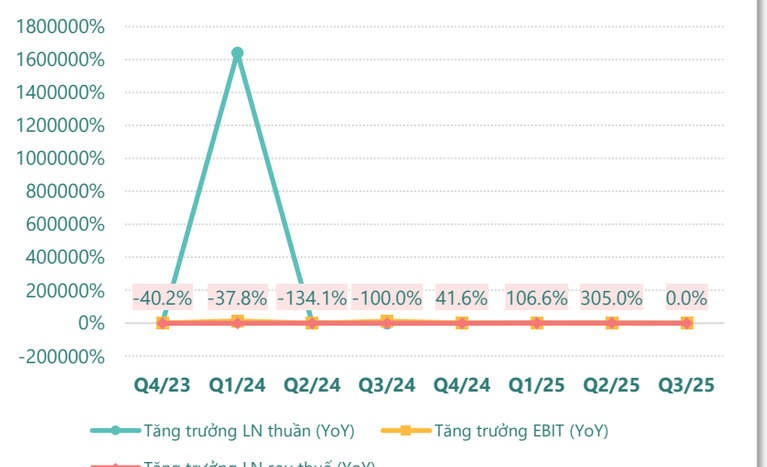
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



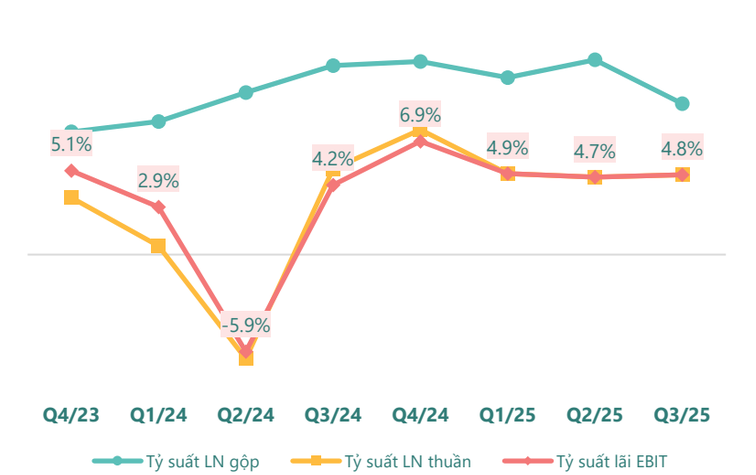
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



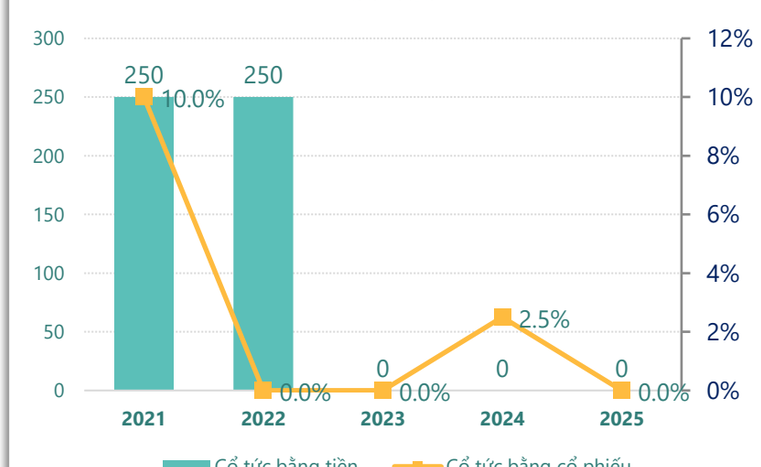
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



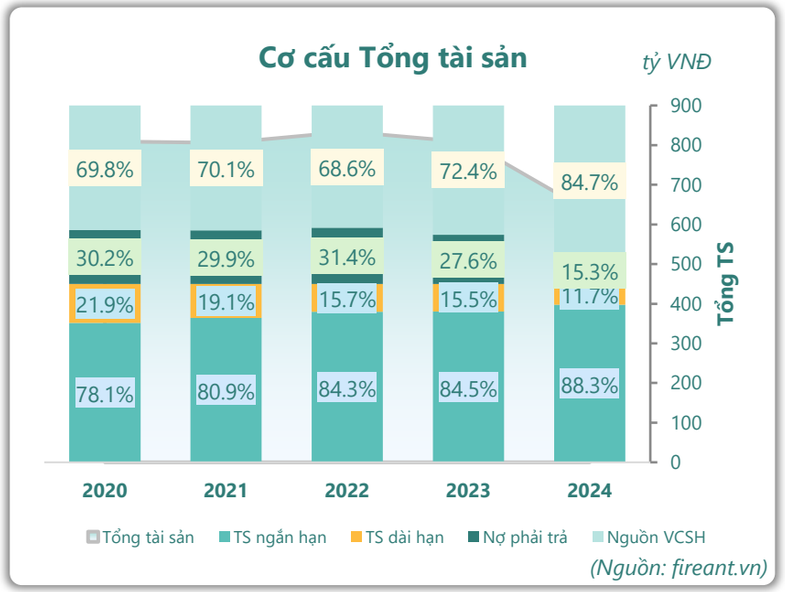
(Nguồn: fireant.vn)

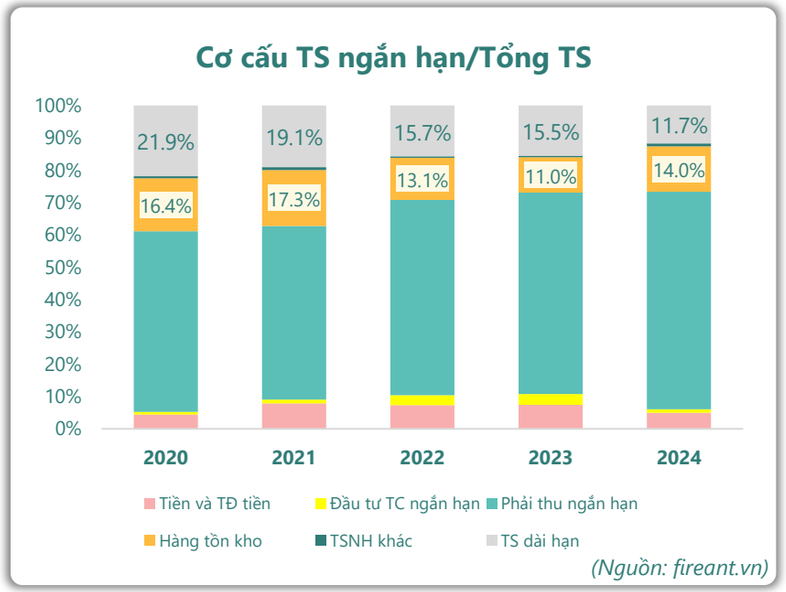
Cổ tức

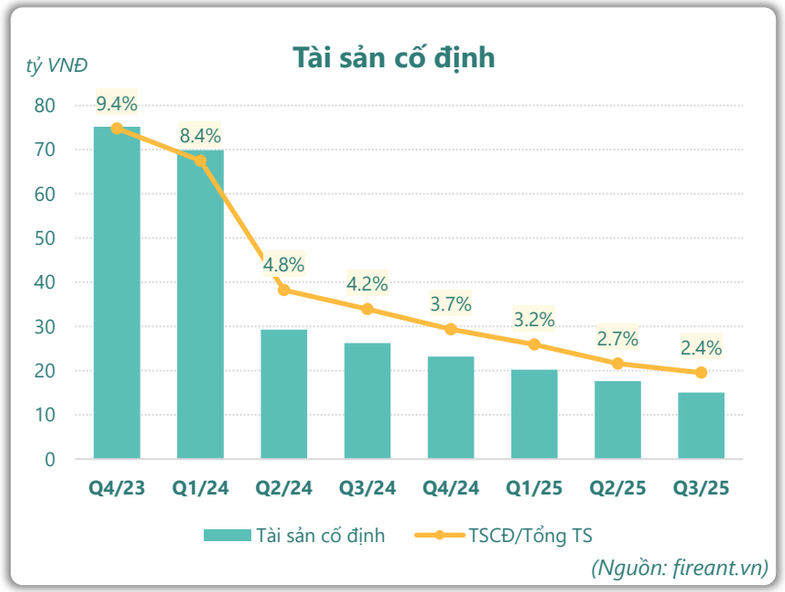


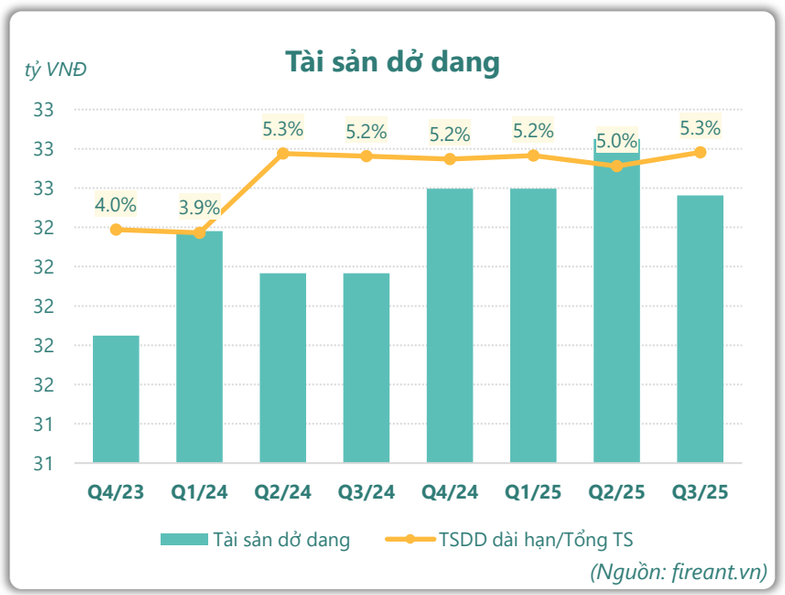
(Nguồn: fireant.vn)

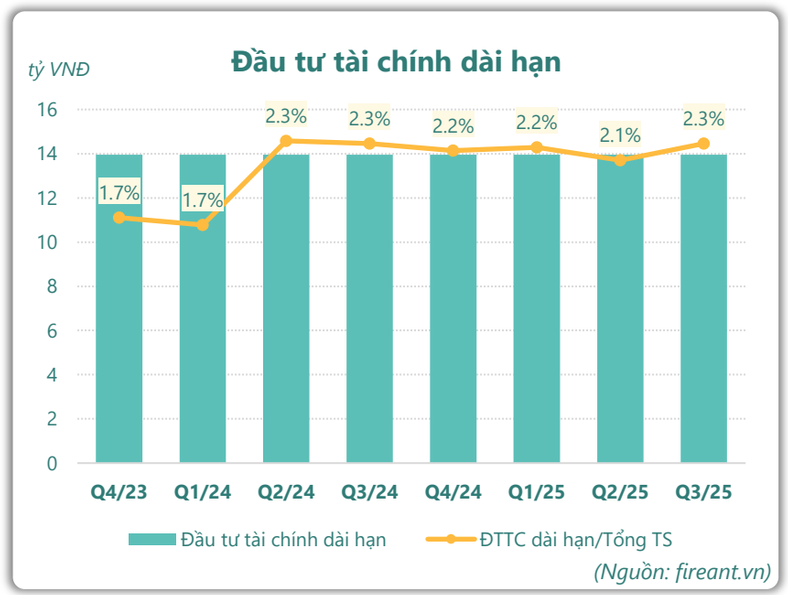
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

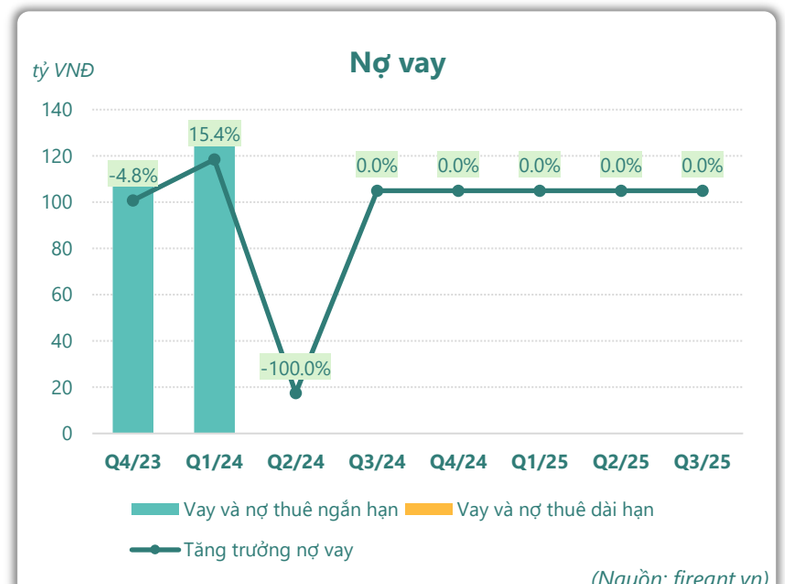






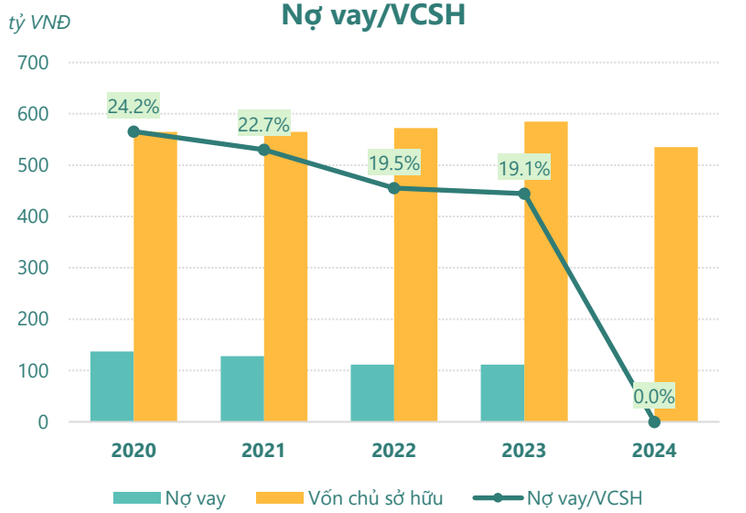






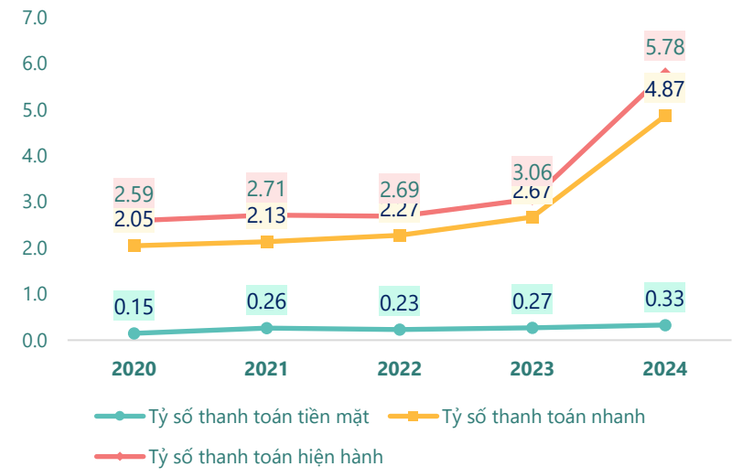
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



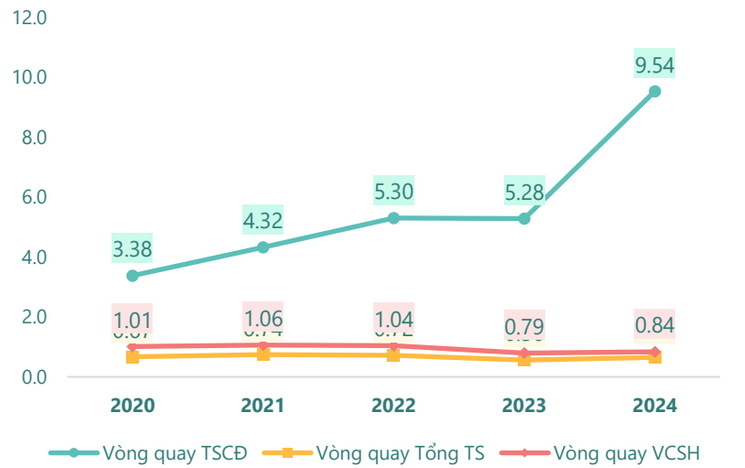
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



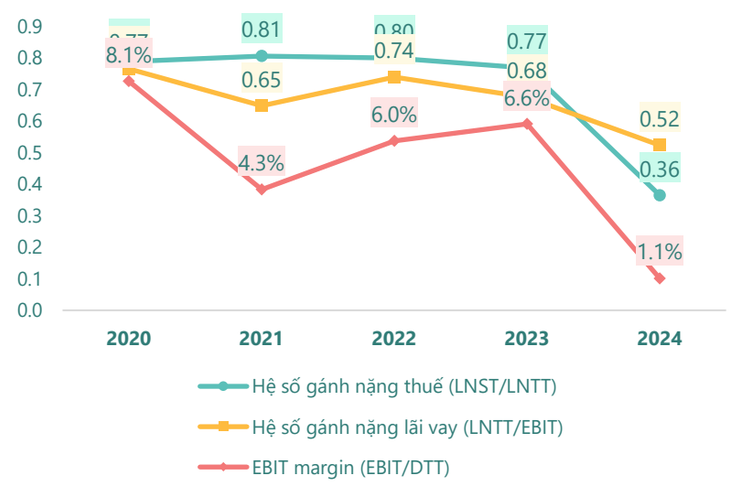
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



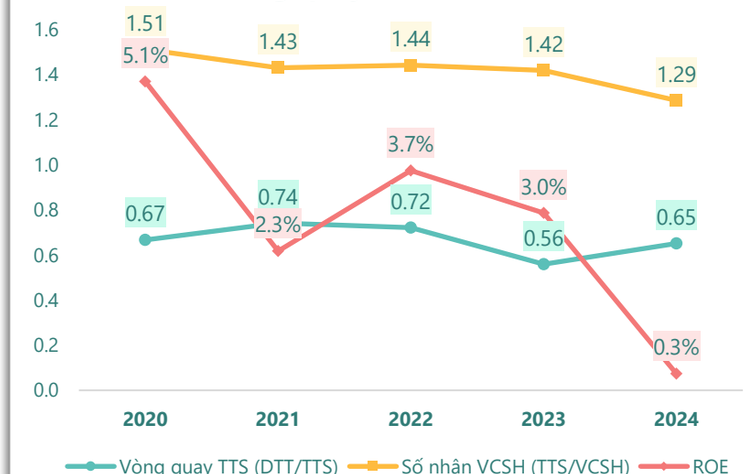
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



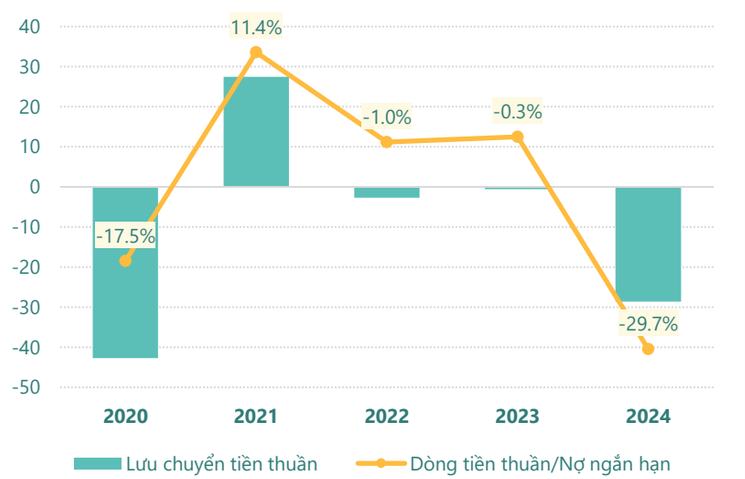
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**93.1**	**103**	**-9.6%**	**321**	**348**	**-7.5%**
Giá vốn hàng bán	84.6	91.5	-7.5%	287	313	-8.3%
Lợi nhuận gộp	8.53	11.8	-27.7%	34.3	34.4	-0.5%
Doanh thu HĐTC	0.21	0.19	11.4%	0.69	0.73	-6.2%
Chi phí TC	0.36	0.16	126%	0.93	21.1	-95.6%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	2.50	-100%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0.66	-100%
Chi phí QLDN	**3.87**	**6.49**	**-40.3%**	**18.6**	**18.1**	**2.6%**
LN thuần từ HĐKD	4.50	5.37	-16.1%	15.5	-4.66	432%
Lợi nhuận khác	**0**	**-1.01**	**100%**	**0.00**	**-0.92**	**100.0%**
LN trước thuế	4.50	4.36	3.3%	15.5	-5.58	377%
Lợi nhuận sau thuế	**3.60**	**4.36**	**-17.3%**	**12.4**	**-5.58**	**322%**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.60**	**4.36**	**-17.3%**	**12.4**	**-5.05**	**345%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	133	2.35	-18.0	12.4	-2.52	0.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.20	0.65	-0.12	0.23	0.00	0.49
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-119	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	36.5	46.8	49.8	31.6	44.2	41.7
Lưu chuyển tiền thuần	**10.2**	**3.00**	**-18.1**	**12.6**	**-2.52**	**0.70**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	46.8	49.8	31.6	44.2	41.7	42.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**618**	**632**	**-2.2%**
Tài sản ngắn hạn	551	558	-1.2%
Tiền và tương đương tiền	42.4	31.6	34.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.60	6.60	0.0%
Phải thu ngắn hạn	391	425	-8.1%
Hàng tồn kho	105	88.5	18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	5.88	5.76	2.1%
Tài sản dài hạn	**66.6**	**74.1**	**-10.2%**
Phải thu dài hạn	2.56	2.52	1.5%
Tài sản cố định	15.1	23.2	-35.0%
Bất động sản đầu tư	0.86	0.86	0.0%
Tài sản dở dang	32.6	32.6	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.0	14.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.54**	**0.96**	**59.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	70.2	96.7	-27.4%
Nợ ngắn hạn	**70.0**	**96.4**	**-27.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	51.8	77.4	-33.0%
Nợ dài hạn	0.24	0.29	-17.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**547**	**535**	**2.3%**
Vốn chủ sở hữu	**547**	**535**	**2.3%**
Vốn điều lệ	462	462	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)